

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NĂM CĂN  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/DS-ST

Ngày: 30-9-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay, tranh  
chấp tiền hụi

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Đính

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phạm Kim Luyến;

Ông Nguyễn Đồng Nhân.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Thành Công là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Hồng Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản, tranh chấp tiền hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2020/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 139/2020/QĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Anh Phạm Thế A, sinh năm 1994.

Chị Phạm Thế Ngọc A1, sinh năm 1993.

*Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Thế A:* Chị Phạm Thế Ngọc A1, sinh năm 1993, theo văn bản ủy quyền ngày 02/3/2020 (có đơn xin vắng); anh Thế A và chị Ngọc A1 cùng địa chỉ cư trú: Khóm 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

*Bị đơn:* Ông Phạm Hồng Ph, sinh năm 1989 (vắng mặt) và bà Đặng Thị N, sinh năm 1989 (vắng mặt); địa chỉ cư trú: Khóm 5, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 3 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Thế A và chị Phạm Thế Ngọc A1 trình bày yêu cầu khởi kiện:*

Chị Ngọc A1 làm chủ hội, vợ chồng ông Ph, bà N là hội viên, hội ai bỏ thăm cao được hốt hội, chủ hội hưởng tiền hoa hồng, cụ thể:

- Hội 1.000.000 đồng, mở ngày 29/10/2019 âm lịch, hội có 40 chân, 10 ngày khai một lần, vợ chồng ông Ph tham gia 02 chân, hốt 01 chân vào ngày 03/02/2020 số tiền 27.500.000 đồng, tính đến mãn hội nợ 30 kỳ bằng 30 triệu, trừ chân hội sống đóng 10 kỳ bằng 10 triệu, đây hội này nợ 20 triệu đồng

- Hội 100.000 đồng, mở ngày 06/01/2020 âm lịch, loại hội ngày, gồm 45 chân, vợ chồng Ph tham gia 10 chân. Ngày 26/01/2020 hốt 05 chân tôi giao số tiền là 20.300.000 đồng; ngày 27/01/2020 hốt 05 chân được 20.350.000 đồng. Hội này còn nợ 17 kỳ bằng 17 triệu đồng, hội đã mãn.

- Hội 500.000 đồng, mở ngày 10/01/2020 âm lịch, loại hội 01 tuần khai 01 lần, 44 chân, vợ chồng Ph tham gia 02 chân, hốt 01 chân vào kỳ khai thứ 2 số tiền hốt hội được 15.540.000 đồng. Sau khi hốt hội có đóng 02 kỳ thì ngưng, hội này đến tháng 11/2020 mới mãn hội. 01 chân sống đóng 04 kỳ được 2.000.000 đồng, chân hội chết còn nợ 40 kỳ bằng 20.000.000 đồng, cần trừ hội sống đóng được 04 kỳ 2.000.000 đồng, hiện còn nợ đây hội này 18.000.000 đồng

- Hội 1.000.000 đồng mở ngày 10/01/2020 âm lịch, gồm 36 chân, 10 ngày khai 01 lần, vợ chồng Ph tham gia 02 chân, hốt 01 chân ngày 03/02/2020 âm lịch, số tiền 22.450.000 đồng, tính đến mãn hội nợ 33 kỳ bằng 33 triệu đồng, 01 chân hội sống đóng 03 lần là 3.000.000 đồng, đối trừ đây hội này nợ 30 triệu đồng.

Tổng số tiền nợ hội là của 04 đây hội là 85.000.000 đồng

Ngày 28/12/2019 âm lịch chị Ngọc A1 và anh Thế A có cho vợ chồng ông Ph, bà N vay 700.000.000 đồng; đôi bên thỏa thuận 02 tháng hoàn trả gốc, lãi suất có nói là tự thỏa thuận nhưng thực tế chưa có lấy lãi khoảng nào, vì là chỗ bạn bè chơi chung với nhau, việc vay nợ có làm giấy tay đôi bên cùng ký xác nhận.

Sau khi vay tiền và hốt hội, vợ chồng ông Ph và bà N đi khỏi địa phương đến nay không liên lạc được.

Nay yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Ph, bà N liên đới thanh toán tiền hội cho chị Ngọc A1 là 85.000.000 đồng; liên đới thanh toán nợ gốc tiền vay cho chị Ngọc A1 và anh Thế A là 700.000.000 đồng.

Về lãi suất không yêu cầu.

*Bị đơn bà Đặng Thị N và ông Phạm Hồng Ph, Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn pháp luật quy định đương sự không có văn bản trả lời cho Tòa án. Tòa án tổng đạt thông báo về phiên họp và phiên hòa giải cho đương sự nhưng bị đơn vẫn không có mặt để tham gia phiên họp, phiên hòa giải.*

***Tại phiên tòa:***

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến khác.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không có kiến nghị.

Về nội dung vụ án đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Ph và bà N liên đới thanh toán cho chị Ngọc A1 tiền hụi 85.000.000 đồng; thanh toán cho chị Ngọc A1, anh Thế A tiền vay 700.000.000 đồng.

Chi phí giám định và án phí vợ chồng ông Ph, bà N chịu theo quy định pháp luật; chị Ngọc A1 và anh Thế A không phải chịu nên có nộp tạm ứng chi phí giám định và án phí nên được nhận lại.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

***Về thủ tục tố tụng***

Nguyên đơn khởi kiện ghi đúng nơi cư trú của bị đơn là vợ chồng bà Đặng Thị N, ông Phạm Hồng P. Trước khi Tòa án thụ lý vụ án bị đơn đã thay đổi nơi cư trú không báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện, do đó Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự và Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án niêm yết công khai giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn hợp lệ 02 lần nhưng đương sự vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn vợ chồng bà Đặng Thị N và ông Phạm Hồng Ph.

Nguyên đơn chị Phạm Thế Ngọc A1, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn anh Phạm Thế A có đơn xin xét xử vắng mặt, yêu cầu của đương sự phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

### ***Về nội dung vụ án***

[1] *Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp*: Chị Phạm Thế Ngọc A1 và anh Phạm Thế A khởi kiện bà Đặng Thị N, ông Phạm Hồng Ph yêu cầu thanh toán hai khoản tiền, một khoản tiền hui và một khoản tiền vay nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là :“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp tiền hui”.

[2] *Áp dụng pháp luật*: Tòa án thụ lý ngày 11 tháng 3 năm 2020 nên áp dụng Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hui, họ, biếu, phưởng để giải quyết; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tính án phí.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của chị Ngọc A1 về tiền hui*: Chị Ngọc A1 yêu cầu thanh toán 85.000.000 đồng tiền hui của 04 chân hui, do phía bị đơn không có văn bản nêu ý kiến mình và vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, chị Ngọc A1 yêu cầu Tòa án thu thập mẫu chữ ký, chữ viết của bà N và ông Ph để giám định đối với giấy giao hui ngày 26/1/2020 và ngày 27/1/2020 do ông Ph ký phía bên người nhận tiền (bút lục số 47, 48); giấy giao hui ngày 3/2/2020 và ngày 3/2/2020 do bà N ký phía bên người nhận tiền (bút lục số 46, 49). Tòa án đã trưng cầu giám định, căn cứ kết luận giám định số: 145/GĐ-PC09 ngày 02 tháng 9 năm 2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Cà Mau, kết luận:

- *Giấy giao hui có chữ ký, chữ viết ông Ph*: “Chữ ký, chữ viết họ tên “Phạm Hồng Ph” dưới mục: “**NGƯỜI NHẬN TIỀN**” trên 02 “**GIẤY GIAO HUI**” giao vào ngày 26/01/2020; giao vào ngày 27/01/2020 (Ký hiệu A1; A2) so với chữ ký, chữ viết họ tên “Phạm Hồng Ph” dưới mục: “ Người sử dụng đất tôi ký tên dưới đây xác nhận các thông tin về thửa đất nêu ở phiếu này là đúng với hiện trạng sử dụng đất”; “Chủ sử dụng đất”; “Người sử dụng đất”; “Người viết đơn”; Đại diện bên B”; “**BÊN VAY**”; “**BÊN GIAO**” trên các tài liệu: “**PHIẾU XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐO ĐẠC HIỆN TRẠNG THỬA ĐẤT**” ngày 09/9/2019; “**BIÊN BẢN**” ngày 06/9/2019; “**BẢN MÔ TẢ RANH GIỚI, MỐC GIỚI THỬA ĐẤT**” ngày 06/9/2019; “**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**” ngày 01/11/2019; “**HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI**

SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” ngày 13/12/2019; “GIẤY ĐỀ NGHỊ GIẢI NGÂN KIÊM KHẾ ƯỚC NHẬN NỢ” ngày 14/12/2019; “BIÊN BẢN GIAO NHẬN HỒ SƠ TÀI SẢN THỂ CHẤP/CẦM CỐ” ngày 14/12/2019; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TỪNG LẦN” ngày 14/12/2019 (Ký hiệu từ M1 đến M8) là do cùng một người viết ra.

- *Giấy giao hui có chữ ký, chữ viết bà N*: Chữ ký, chữ viết họ tên “Đặng Thị N”; “Đặng thị N” dưới mục: “NGƯỜI NHẬN TIỀN” của 02 (hai) “GIẤY GIAO HUI” cùng ngày 03/02/2020 (Ký hiệu A4; A5) so với chữ ký, chữ viết họ tên “Đặng Thị N” “Đặng thị N” dưới mục: “Đại diện bên B”; “BÊN VAY”; “BÊN GIAO” trên các tài liệu: “HỢP ĐỒNG THỂ CHẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” ngày 13/12/2019; “GIẤY ĐỀ NGHỊ GIẢI NGÂN KIÊM KHẾ ƯỚC NHẬN NỢ” ngày 14/12/2019; “BIÊN BẢN GIAO NHẬN HỒ SƠ TÀI SẢN THỂ CHẤP/CẦM CỐ” ngày 14/12/2019; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TỪNG LẦN” (Ký hiệu từ M5 đến M8) là do cùng một người ký và viết ra.

Như vậy có cơ sở khẳng định các giấy giao nhận tiền hui là do bà N, ông Ph cùng viết ra.

[4] *Xét yêu cầu của chị Ngọc A1 và anh Thế A yêu cầu thanh toán tiền vay*: Biên nhận vay tiền có chữ ký và chữ viết của ông Ph, bà N; Kết quả giám định đối với chữ ký chữ viết họ tên “Đặng Thị N”; “Đặng thị N” dưới mục: “BÊN B (BÊN VAY TIỀN)” so với chữ ký, chữ viết họ tên “Đặng Thị N” “Đặng thị N” dưới mục: “Đại diện bên B”; “BÊN VAY”; “BÊN GIAO” trên các tài liệu: “HỢP ĐỒNG THỂ CHẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” ngày 13/12/2019; “GIẤY ĐỀ NGHỊ GIẢI NGÂN KIÊM KHẾ ƯỚC NHẬN NỢ” ngày 14/12/2019; “BIÊN BẢN GIAO NHẬN HỒ SƠ TÀI SẢN THỂ CHẤP/CẦM CỐ” ngày 14/12/2019; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TỪNG LẦN” (Ký hiệu từ M5 đến M8) là do cùng một người ký và viết ra.

Đối với chữ ký và chữ viết của ông Phạm Hồng Ph chồng bà N trong Biên nhận vay tiền, kết quả giám định so với các mẫu gửi kèm theo thể hiện không phải do cùng một người viết ra.

Từ những phân tích trên có cơ sở khẳng định bà N có nợ tiền hui và tiền vay của chị Ngọc A1 và anh Thế A. Do đó có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Ngọc A1 và anh Thế A về việc đòi tiền nợ hui và tiền vay.

[5] Theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định trách nhiệm liên đới của vợ, chồng; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mặt khác, khi Tòa án thụ lý vụ án và niêm yết thông báo thụ lý vụ án tại nhà bị đơn và tại Ủy ban nhân dân thị trấn nơi cư trú cuối cùng của bị đơn trong thời gian dài, nhưng phía ông Ph không có ý kiến phản đối về việc khởi kiện của nguyên đơn nên buộc ông Ph có trách nhiệm liên đới với bà N thanh toán tiền hui và tiền vay cho chị Ngọc A1 và anh Thế A là có cơ sở. Buộc vợ chồng ông Phạm Hồng Ph và bà Đặng Thị N liên đới thanh toán cho chị Phạm Thế Ngọc A1 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng) tiền hui; thanh toán cho chị Phạm Thế Ngọc A1 và anh Phạm Thế A 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) tiền vay.

Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông Ph và bà N chậm trả tiền còn phải trả lãi trên số tiền chậm trả, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

[6] Về chi phí giám định: Yêu cầu giám định của nguyên đơn về chữ ký, chữ viết trong biên nhận nhận tiền đúng là của ông Ph và bà N; do đó vợ chồng ông Ph và bà N phải chịu toàn bộ chi phí giám định với số tiền là 5.900.000 đồng theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị Ngọc A1 đã nộp tạm ứng tiền chi phí giám định nên vợ chồng ông Ph, bà N có nghĩa vụ nộp khoản chi phí này, nộp để hoàn trả lại cho chị Ngọc A1 theo quy định tại Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Ngọc A1 được nhận lại tiền tạm ứng chi phí giám định là 5.900.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên ông Ph, bà N phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền phải thanh toán cho chị Ngọc A1 và anh Thế A là 785.000.000 đồng, án phí phải chịu là 35.400.000 đồng.

Chị Ngọc A1 và anh Thế A không phải chịu án phí, có nộp tạm ứng án phí được nhận lại toàn bộ.

Ý kiến kiểm sát viên là có cơ sở được chấp nhận toàn bộ.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 466, 471 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Phạm Thế Ngọc A1 và anh Phạm Thế A về việc kiện đòi tiền nợ hội và tiền vay.

Buộc ông Phạm Hồng Ph, bà Đặng Thị N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho chị Ngọc A1 tiền hội 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng); thanh toán cho chị Ngọc A1 và anh Thế A tiền vay 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

Kể từ ngày chị Ngọc A1 và anh Thế A có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông Ph, bà N chậm thanh toán tiền thì còn phải có trả lãi, mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả trên số tiền chậm thi hành án.

- Về chi phí tố tụng: Vợ chồng ông Ph và bà N phải chịu toàn bộ chi phí giám định với số tiền là 5.900.000 đồng; chị Ngọc A1 đã nộp tạm ứng tiền chi phí giám định nên vợ chồng ông Ph, bà N có nghĩa vụ nộp khoản chi phí này, nộp để hoàn trả lại cho chị Ngọc A1. Chị Ngọc A1 được nhận lại tiền tạm ứng chi phí giám định là 5.900.000 đồng.

- Về án phí:

+ Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn ông Phạm Hồng Ph và bà Đặng Thị N có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 35.400.000 đồng.

+ Chị Ngọc A1 và anh Thế A không phải chịu án phí, có nộp tạm ứng án phí 17.710.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007106 ngày 11/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Căn được nhận lại toàn bộ.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.*

Án xử sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKS ND huyện Năm Căn;
- Chi cục THA DS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Đã ký**

**Nguyễn Ngọc Đính**